Signature Not Verified
Được ký bởi TRƯƠNG CAO KHÁNH
Ngày ký: 24.10.2016 10:57

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

ĐVT: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.889.767.436.591**	**3.953.859.372.644**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**55.040.319.159**	**88.953.104.467**
1. Tiền	111		55.040.319.159	56.853.104.467
2. Các khoản tương đương tiền	112			32.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.000.000.000.000**	**1.000.000.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**566.071.287.880**	**504.184.220.256**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		718.424.902.910	636.821.818.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.666.756.686	25.214.982.446
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	120.632.242.786	114.945.464.677
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(307.703.896.459)	(280.849.327.317)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	8.051.281.957	8.051.281.957
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**2.231.695.387.785**	**2.318.180.301.604**
1. Hàng tồn kho	141		2.240.367.439.775	2.329.755.978.258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.672.051.990)	(11.575.676.654)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**36.960.441.767**	**42.541.746.317**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	20.489.045.936	21.260.839.437
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.752.405.107	16.940.596.063
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	718.990.724	4.340.310.817
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.004.242.053.279**	**7.044.852.424.112**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**116.168.560.112**	**123.728.506.948**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	116.168.560.112	123.728.506.948
II. Tài sản cố định	**220**		**2.036.269.645.201**	**2.174.674.029.702**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.945.614.771.883	2.080.206.113.602
- Nguyên giá	222		4.610.858.245.238	4.602.861.746.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.665.243.473.355)	(2.522.655.632.860)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	90.654.873.318	94.467.916.100
- Nguyên giá	228		157.602.378.519	157.400.378.519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(66.947.505.201)	(62.932.462.419)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.11**	**4.687.585.150.203**	**4.532.496.823.846**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.687.585.150.203	4.532.496.823.846
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**17.606.285.859**	**17.980.371.573**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.159.115.041	2.533.200.755

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.570.558.235	23.570.558.235
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.123.387.417)	(8.123.387.417)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**146.612.411.904**	**195.972.692.043**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	146.612.411.904	195.972.692.043
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**10.894.009.489.870**	**10.998.711.796.756**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.069.545.936.578**	**8.398.885.993.960**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.796.652.470.358**	**4.258.077.621.589**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	842.384.497.333	580.378.880.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.924.079.993	27.827.933.012
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	15.937.727.102	28.500.942.334
4. Phải trả người lao động	314		122.164.941.516	94.872.143.917
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	34.940.504.276	14.294.495.487
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		223.579.091	84.515.158
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	435.799.569.040	449.761.669.452
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	2.282.375.500.041	3.008.213.240.800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	1.838.329.242	174.159.917
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.063.742.724	53.969.641.106
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.272.893.466.220**	**4.140.808.372.371**
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	435.349.107.618	306.074.928.060
7. Phải trả dài hạn khác	337		420.305.820	1.678.656.142
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	3.792.293.288.334	3.805.329.635.062
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	44.830.764.448	27.725.153.107
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.824.463.553.292**	**2.599.825.802.796**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**2.824.463.553.292**	**2.599.825.802.796**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.840.000.000.000	2.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(77.944.743.590)	(93.990.228.076)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.136.957.252	(187.830.614.485)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(187.830.614.485)	(274.883.811.950)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		206.967.571.737	87.053.197.465
12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		13.403.572.391	11.778.878.118
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**10.894.009.489.870**	**10.998.711.796.756**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thanh Hòa	*Hoàng Danh Sơn*	*Hoàng Ngọc Diệp*

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

9 tháng - Năm 2015

ĐVT: VNĐ

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	9 THÁNG NĂM 2016	9 THÁNG NĂM 2015
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.1**	**6.098.189.071.008**	**6.035.357.638.103**
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	340.326.000	1.506.562.050
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**VI.3**	**6.097.848.745.008**	**6.033.851.076.053**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.4**	**5.527.406.595.782**	**5.615.605.134.315**
20	**5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		**570.442.149.226**	**418.245.941.738**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	49.301.755.989	31.581.951.808
22	7. Chi phí tài chính	VI.6	192.563.361.836	233.365.665.173
23	*- Trong đó: Lãi vay phải trả*		*191.479.352.303*	*190.107.272.995*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty LD, LK		-374.085.714	110.731.178
25	9. Chi phí bán hàng	VI.9b	34.337.550.096	41.397.409.441
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.9a	196.785.061.474	96.715.059.256
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}**		**195.683.846.095**	**78.460.490.854**
31	12. Thu nhập khác	VI.7	15.053.806.552	5.728.811.271
32	13. Chi phí khác	VI.8	2.145.386.637	12.322.016.456
40	**14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**		**12.908.419.915**	**-6.593.205.185**
50	**15. Tổng L.nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**208.592.266.010**	**71.867.285.669**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**		**208.592.266.010**	**71.867.285.669**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ**		**206.967.571.737**	**98.894.173.665**
62	**20. L.nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**1.624.694.273**	**-27.026.887.996**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**729**	**348**

Ngày tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Nguyệt Anh	Hoàng Danh Sơn	Hoàng Ngọc Diệp

Đơn vị : Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên

Địa chỉ: Phường Cam giá TP Thái Nguyên

Mẫu số: Q-02d

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III - Năm 2016

ĐN - báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III NĂM 2016	QUÝ III NĂM 2015	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO NĂM 2016	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO NĂM 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.811.916.732.923	1.904.434.633.902	6.098.189.071.008	6.035.357.638.103
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	159.834.000		340.326.000	1.506.562.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	1.811.756.898.923	1.904.434.633.902	6.097.848.745.008	6.033.851.076.053
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.656.845.548.671	1.777.026.995.924	5.527.406.595.782	5.615.605.134.315
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		154.911.350.252	127.407.637.978	570.442.149.226	418.245.941.738
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	15.251.307.250	14.631.013.686	49.301.755.989	31.581.951.808
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	64.599.462.846	36.836.731.816	192.563.361.836	233.365.665.173
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		64.421.655.949	63.253.475.693	191.479.352.303	190.107.272.995
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty LD, LK	24		-374.085.714	110.731.178	-374.085.714	110.731.178
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	10.894.334.708	10.574.540.756	34.337.550.096	41.397.409.441
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	58.966.540.136	-5.006.616.709	196.785.061.474	96.715.059.256
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26)}	30		35.328.234.098	99.744.726.979	195.683.846.095	78.460.490.854
12. Thu nhập khác	31	VI.7	11.949.261.464	1.808.345.246	15.053.806.552	5.728.811.271

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III NĂM 2016	QUÝ III NĂM 2015	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO NĂM 2016	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO NĂM 2015
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.873.197.399	5.288.475.122	2.145.386.637	12.322.016.456
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.076.064.065	-3.480.129.876	12.908.419.915	-6.593.205.185
15. Tổng L.nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45.404.298.163	96.264.597.103	208.592.266.010	71.867.285.669
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		45.404.298.163	96.264.597.103	208.592.266.010	71.867.285.669
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		44.561.293.771	96.781.126.805	206.967.571.737	98.894.173.665
20. L.nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		843.004.392	-516.529.702	1.624.694.273	-27.026.887.996
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		157	341	729	348

Ngày tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Nguyệt Anh	Hoàng Danh Tân	Hoàng Ngọc Diệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Tại ngày 30/9/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***208.966.351.724***	***(56.088.103.210)***
	6. Điều chỉnh cho các khoản		-	
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		153.498.376.238	165.280.035.490
03	- Các khoản dự phòng		42.720.725.144	75.099.057.351
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.094.372.712)	28.305.129.366
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(52.691.902.509)	(30.280.915.680)
06	- Chi phí lãi vay		220.349.630.080	190.107.272.995
08	***13. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***570.748.807.965***	***372.422.476.312***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(52.807.173.893)	49.220.071.716
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		89.388.538.483	(845.090.134.986)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		242.867.134.524	(33.777.907.235)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		50.132.073.640	(6.679.506.650)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(216.779.613.907)	(187.145.111.027)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		690.000	287.650.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(363.000.000)	(18.847.833.727)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***683.187.456.812***	***(669.610.295.597)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(40.798.597.938)	(80.699.475.644)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.740.636.363	
	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(1.000.000.000.000)
	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(118.431.209.139)
	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.136.427.660	1.020.339.676
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***4.078.466.085***	***(1.198.110.345.107)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.000.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		5.300.389.172.360	5.835.394.760.409
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(6.021.559.166.380)	(4.994.079.794.668)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(41.760.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(721.169.994.020)***	***1.799.554.965.741***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/9/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(33.904.071.123)**	**(68.165.674.963)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**88.953.104.467**	**99.200.644.873**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.714.185)	18.803.300
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**55.040.319.159**	**31.053.773.210**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thanh Hòa	Hoàng Danh Sơn	Hoàng Ngọc Diệp

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 2.840.000.000.000 đồng, tương dương 284.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng

+ Vốn góp của Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC): 1.000 tỷ đồng

+ Vốn góp của các cổ đông khác: 644 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, Axetylen
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, ôxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phấn mễ	Thị trấn Giang Tiên TP TN	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau TP TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	Xã Dân chủ Huyện Hòa an, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị Trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...

- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Hà nội	Số 17 Hàng Vôi Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng đáy TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Chi nhánh Đà nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q Liên chiểu TP Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Chi nhánh Thanh Hóa	Số 368 Bà Triệu TP Thanh hóa	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mở, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống ...

*** Các công ty con của Công ty:**	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng sản xuất từ 01/7/2014 đến 30/6/2015 do chưa giải quyết xong thủ tục xin cấp mỏ quặng sắt và sản xuất KD chưa hiệu quả. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc tisco tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, Tisco sẽ không góp thêm vốn, chỉ tham gia tiêu thụ sản phẩm của Công ty CP.

*** Các công ty liên doanh, liên kết**	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sang	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép
- Công ty CP Cơ khí Gang thép	Phường Cam giá TP TN	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại mầu và chế phẩm kim loại

Trong đó: Công ty CP luyện cán thép Gia sàng đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2013 đến nay

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: ĐVN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	704.045.039	570.789.419
- Tiền gửi ngân hàng	54.336.274.120	56.282.315.048
- Các khoản tương đương tiền		32.100.000.000
Cộng	**55.040.319.159**	**88.953.104.467**

02- Các khoản đầu tư tài chính:

	Cuối kỳ			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
- Đầu tư vào C.ty liên kết	**39.767.762.492**		**2.159.115.041**	**39.767.762.492**		**2.533.200.755**
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	31.179.438.046			31.179.438.046		
+ Công ty CP cơ khí Gang thép	8.588.324.446		2.159.115.041	8.588.324.446		2.533.200.755

(Giá trị hợp lý khoản đầu tư vào Công ty liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

	Cuối kỳ			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
- Đầu tư dài hạn khác	**23.570.558.235**		**15.447.170.818**	**23.570.558.235**		**15.447.170.818**
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép TN	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615
+ Công ty CP tập đoàn vật liệu chịu lửa	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421
+ Công ty CP sửa chữa Ô tô Gang Thép	545.991.078	507.000.000	38.991.078	545.991.078	507.000.000	38.991.078
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611	116.387.417	728.046.194	844.433.611	116.387.417	728.046.194
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
Cộng	**63.338.320.727**		**17.606.285.859**	**63.338.320.727**		**17.980.371.573**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	**Nơi thành lập và hoạt động**	**Tỷ lệ lợi ích**	**Tỷ lệ biểu quyết**
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	*Thái nguyên*	*39,66%*	*39,66%*
+ Công ty CP cơ khí Gang thép	*Thái nguyên*	*20,97%*	*20,97%*

03. Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**718.424.902.910**	**636.821.818.493**
Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 10%		

- Công ty TNHH Lưỡng Thổ	*102.209.664.401*	*102.209.664.401*
- Công ty TNHH Hồng Trang	*74.675.235.824*	*74.675.235.824*
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	*127.372.235.803*	*127.372.235.803*
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	*251.899.841.715*	*251.899.841.715*
- Công ty CP TM Thái Hưng	*47.752.138.095*	*3.415.136.176*

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty CP Cơ khí Gang thép	1.646.659.102	2.606.626.366
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	5.880.475.784	5.880.475.784

04- Các khoản phải thu khác (Phụ lục 04)	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
05. Tài sản thiếu chờ xử lý		

	Cuối kỳ		**Đầu năm**	
	Số lượng (tấn)	Giá trị	Số lượng (tấn)	Giá trị
- Vật tư (Phôi, thép, dầu)		8.051.281.957		8.051.281.957
Cộng		**8.051.281.957**		**8.051.281.957**

*** Nợ xấu**	**30/9/2016**		**01/01/2016**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	**669.342.045.953**	**361.832.430.447**	**669.671.015.424**	**388.821.688.107**
Trong đó:				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Lưỡng Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
- Các khoản khác	113.185.068.210	15.341.714.956	113.514.037.681	42.330.972.616
Tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	201.030.859.458		201.030.859.458	

06- Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Nguyên liệu, vật liệu	963.749.256.703	1.290.083.169.096
- Công cụ, dụng cụ	12.642.409.143	12.248.684.496
- Chi phí SX, KD dở dang	304.392.280.630	316.453.383.188
- Thành phẩm	959.350.250.960	710.361.406.470
- Hàng hóa	233.242.339	609.335.008
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**2.240.367.439.775**	**2.329.755.978.258**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-8.672.051.990	-11.575.676.654

- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	**2.231.695.387.785**	**2.318.180.301.604**

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	361.664.842	361.664.842
- Tiền thuê đất	232.808.556	3.856.553.963
- Thuế TNCN nộp quá	124.517.326	122.092.012
Cộng	**718.990.724**	**4.340.310.817**

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Tài sản dở dang dài hạn

*** Xây dựng cơ bản dở dang**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	**4.672.098.004.726**	**4.532.496.823.846**
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II	*4.581.952.618.719*	*4.438.108.177.764*
+ Mở rộng tầng sâu núi Quặng	*70.672.564.516*	*69.853.206.236*
+ CP lập phương án thăm dò tuyến 9-12Mỏ than Phấn mễ	*3.424.659.339*	*3.424.659.339*
+ Đường lò tuyến 9-12	*6.548.459.810*	*3.757.654.378*
+ Mở rộng bãi thải 3 PM		*10.760.003.806*
+ Khai thác thăm dò tuyến 12-15 Phấn mễ	*3.066.465.226*	
+ Các công trình khác	*6.433.237.116*	*6.593.122.323*
- Mua sắm tài sản cố định	***120.147.240***	
- Sửa chữa tài sản cố định	**15.366.998.237**	
Cộng	**4.687.585.150.203**	**4.532.496.823.846**

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

13- Chi phí trả trước dài hạn

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.380.549.028	999.855.769
- CP thuê văn phòng	69.100.000	
- Trục cán		
- Vật tư, thiết bị	3.353.046.217	804.015.429
- Chi phí bốc đất đá	8.062.868.968	15.870.368.258
- Chi phí SCL TSCĐ	1.225.079.161	1.582.087.326
- Bảo hiểm các loại	2.469.290.293	1.692.512.655
- Tiền thuê đất	408.167.158	
- Phí cấp quyền khai thác KS	2.053.955.747	
- Chi phí khác	466.989.364	312.000.000
Cộng	**20.489.045.936**	**21.260.839.437**

b) Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ	5.150.974.773	22.596.954.764
- Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	111.103.025	58.564.844
- Trục cán	40.034.462.102	40.897.969.230
- Vật tư thiết bị	35.500.820.130	26.069.911.809
- Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	3.255.094.997	3.253.004.997
- Chi phí chuyển giao công nghệ	1.455.778.268	2.495.619.888
- Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải		2.549.183.649
- Giá trị thương hiệu	14.581.850.459	18.558.718.790
- Chi phí biển quảng cáo	3.713.885.001	2.870.705.879
- Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ	181.900.909	181.900.909
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	7.907.645.735	33.562.473.722
- Chi phí bảo dưỡng thiết bị	65.701.467	1.154.991.550
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	31.860.909.250	31.860.909.250
- Chi phí lập dự án cải tạo môi trường sau khai thác	208.568.186	
- Bảo hiểm các loại	185.709.711	307.842.032
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản		5.055.811.406
- Chi phí khác	2.398.007.891	4.498.129.324
Cộng	**146.612.411.904**	**195.972.692.043**
Tổng Cộng (a+b)	**167.101.457.840**	**217.233.531.480**

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	2.217.914.908.615	2.800.195.519.057
- Nợ dài hạn đến hạn trả	64.460.591.426	208.017.721.743
Cộng	**2.282.375.500.041**	**3.008.213.240.800**

b) Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn	3.691.442.023.134	3.701.799.601.462
- Nợ dài hạn	100.851.265.200	103.530.033.600
Cộng	**3.792.293.288.334**	**3.805.329.635.062**

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**842.384.497.333**	**842.384.497.333**	**580.378.880.406**	**580.378.880.406**
- Công ty CP TM Thái Hưng	103.613.596.900	103.613.596.900	4.552.212.500	4.552.212.500
- Công ty TNHH khoáng sản & luyện kim	66.897.270.000	66.897.270.000		
- Tập đoàn luyện kim TQ MCC	117.575.893.902	117.575.893.902	118.601.953.392	118.601.953.392
- Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	42.814.450.467	42.814.450.467	8.017.545.910	8.017.545.910
- Công ty CP đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Việt Phát	46.681.906.700	46.681.906.700		
- Công ty cổ phần Cơ khí Vĩnh phúc	45.459.488.250	45.459.488.250		

- AVIC INTERNATINOAL MINERALS & RESOURCES				
- Các đơn vị khác	**419.341.891.114**	**419.341.891.114**	**449.207.168.604**	**449.207.168.604**
Cộng	**842.384.497.333**	**842.384.497.333**	**580.378.880.406**	**580.378.880.406**

b) Phải trả người bán dài hạn

- Các đơn vị khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
- Công ty CP Cơ khí Gang thép	1.059.785.775	1.059.785.775	1.376.402.434	1.376.402.434
- Công ty TNHH KS và luyện kim Việt Trung	66.897.270.000	66.897.270.000		

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

18- Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	**34.940.504.276**	**14.294.495.487**
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	7.563.676.133	5.269.833.420
- Trích trước tiền điện 5 ngày	6.951.432.292	8.040.549.440
- Trích trước phí vận chuyển + mua hàng		
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	479.935.343	405.524.174
- Trích trước CP sửa chữa lớn	19.495.378.781	491.330.000
- Khác	450.081.727	87.258.453
b) Chi phí phải trả dài hạn	**435.349.107.618**	**306.074.928.060**
- Chi phí lãi vay giai đoạn XDCB	435.349.107.618	306.074.928.060
Cộng	**470.289.611.894**	**320.369.423.547**

19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	868.103.720	238.106.342
- Bảo hiểm các loại phải nộp	473.315.864	96.825.317
- BHXH phải trả cán bộ CNV	40.300.250	
- Lãi suất chậm trả	5.501.682.435	5.501.682.435
- Tiền đặt cọc đấu thầu	120.000.000	
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	1.249.919.342	3.530.925.063
- Tiền bảo lãnh thực hiện HĐ	953.261.646	2.488.548.346
- Quỹ xã hội từ thiện + VHXH	224.338.593	273.788.403
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	743.684.145	732.038.145
- Phải trả cổ tức	188.180.000	188.180.000
- Thu đóng góp xây dựng các công trình công cộng		136.058.383
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834

- Hỗ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng	10.188.115.550	10.188.115.550
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	97.500.000	
- Phải trả người lao động tiền thuế TNCN	202.489.294	215.135.230
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	626.254.556	603.712.527
- Lãi vay phải trả giai đoạn đầu tư cán Thái trung	188.618.039.620	222.300.011.161
- Thu tiền khu tái định cư	607.500.000	496.570.000
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN	195.529.177.023	195.529.177.023
- Chiết khấu TM phải trả	20.327.127.120	
- Phải trả về lãi chậm thanh toán	4.338.652.388	6.019.082.486
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.733.354.660	1.055.140.207
Cộng	**435.799.569.040**	**449.761.669.452**

20- Dự phòng phải trả dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**1.838.329.242**	**174.159.917**
- Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	1.838.329.242	174.159.917
b) Dài hạn	**44.830.764.448**	**27.725.153.107**
- Chi phí phục hồi môi trường	15.292.627.912	7.840.359.563
- Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	3.593.380.374	1.277.314.900
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	25.944.756.162	18.607.478.644
Cộng	**46.669.093.690**	**27.899.313.024**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ:

b) Nợ khó đòi đã xử lý: 2.598.729.746 đồng

c) Ngoại tệ các loại: 5450 USD

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9 tháng năm 2016	**9 tháng năm 2015**
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**6.098.189.071.008**	**6.035.357.638.103**
a) Doanh thu	6.098.189.071.008	6.035.357.638.103
- Doanh thu bán hàng	6.098.189.071.008	6.035.357.638.103
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty CP cán thép Thái Trung		
- Công ty CP cơ khí	16.489.751.180	16.302.021.817
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	340.326.000	1.506.562.050
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	340.326.000	1.506.562.050

3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	6.097.848.745.008	6.033.851.076.053
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	6.097.848.745.008	6.033.851.076.053
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.527.406.595.782	5.615.605.134.315
Cộng	**5.527.406.595.782**	**5.615.605.134.315**
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.778.474.432	30.009.523.676
- Cổ tức lợi nhuận được chia		410.816.000
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.094.391.304	
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.894.514	352.563.269
- Chiết khấu thanh toán	48.612.379	
- Lãi bán hàng trả chậm	4.917.384.295	809.048.863
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	432.999.065	
Cộng	**49.301.755.989**	**31.581.951.808**

6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**9 tháng năm 2016**	**9 tháng năm 2015**
- Lãi tiền vay	190.349.630.080	190.107.272.995
- Lãi chậm trả	2.210.246.421	10.953.262.812
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		28.305.129.366
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	18.592	4.000.000.000
- Chi phí hoạt động tài chính khác	3.466.743	
Cộng	**192.563.361.836**	**233.365.665.173**

7. Thu hoạt động khác	**9 tháng năm 2016**	**9 tháng năm 2015**
- Bán than trôi		181.000.000
- Vật tư nhập kho	482.494.650	18.736.499
- Tiền phạt, bồi thường	1.990.473.360	10.215.540
- Giá trị thu hồi tài sản thanh lý		
- Phí thực tập	39.000.000	174.990.000
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, Tài Sản	253.324.785	332.655.076
- Bán bột quặng		1.462.496.850
- Công suất phản kháng	299.282.389	672.928.873
- Thu bán đất lẫn than		2.603.800.000
- Vật tư thu hồi nhượng bán	9.322.910	
- Các khoản sử lý	1.219.682	106.387
- Bán tài sản thanh lý	10.939.008.573	
- Thu nhập khác	1.039.680.203	271.882.046
Cộng	**15.053.806.552**	**5.728.811.271**

8. Chi hoạt động khác	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	25.580.496	
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	290.168.416	1.820.098.783
- Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	30.425.000	134.825.000
- Khấu hao TSCĐ	121.198.872	181.685.052
- Chiết khấu mua hàng		172.505.355
- Khấu hao không được tính thuế		30.237.363
- Thuế, phí MT	264.516.480	1.410.816.457
- Thuế XNK nộp bổ sung của các năm trước		4.447.384.167
- Xử lý mê vỉa tầng Luyện thép		3.946.430.800
- Chi phíí thuê lò sinh khí than	971.746.775	
- Chi phi khác	441.750.598	178.033.479
Cộng	**2.145.386.637**	**12.322.016.456**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**196.785.061.474**	**96.765.314.296**
+ Chi phí nhân viên quản lý	*75.836.823.292*	*67.759.664.580*
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	*8.605.625.251*	*9.932.027.003*
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	*8.366.683.681*	*8.066.731.142*
+ Thuế phí, lệ phí	*16.880.068.738*	*9.041.275.321*
+ Các khoản dự phòng	*26.854.569.142*	*-60.506.615.989*
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	*7.610.226.085*	*5.953.903.757*
+ Chi phí khác bằng tiền	52.631.065.285	56.518.328.482
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**34.337.550.096**	**41.397.409.441**
+ Chi phí nhân viên bán hàng	*11.006.763.034*	*13.341.103.081*
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	*2.294.042.218*	*2.445.176.835*
+ Khấu hao TSCĐ	*187.957.208*	*183.676.747*
+ Thuế phí, lệ phí	*435.023.661*	
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.145.470.107	9.234.657.570
+ Chi phí khác bằng tiền	18.268.293.868	16.192.795.208

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
* Các khoản ghi giảm chi phí quản lý		50.255.040
- Các khoản ghi giảm khác		50.255.040
* Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng		
- Các khoản ghi giảm khác		

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

34. Giải trình nguyên nhân chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm 2015:

Nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận so với Quý III/2015 là do trong kỳ Công ty bán thành công bất động sản là dãy nhà kho ba mái.

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thủy	Hoàng Danh Sơn	*Hoàng Ngọc Diệp*

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/9/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Các khoản phải thu khác ngắn hạn	**120.632.242.786**	**54.700.618.269**	**114.945.464.677**	**39.284.246.238**
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	531.800.985		646.448.380	
- Các khoản phải thu của cơ quan Bảo hiểm	271.987.750		881.181.369	
- Thuế TNCN tạm trích	83.724.626		61.563.115	
- Tiền thép phế nhập khẩu	56.886.124.295	46.640.443.803	56.904.603.787	35.952.848.842
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.147.993.581	1.147.993.581	1.147.993.581	1.147.993.581
- Phải thu hàng thiếu quy trách nhiệm của Mỏ Tuyên Quang	4.647.777.070	5.477.777.070	5.570.087.900	749.000.000
- Phải thu tiền hàng thiếu của Nguyễn Văn Việt - CN Thanh Hóa	1.434.403.815	1.434.403.815	1.434.403.815	1.434.403.815
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	353.071.450		281.262.857	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	602.477.273		968.148.799	
- Tiền án phí	432.200.000		432.200.000	
- Văn hóa doanh nghiệp	25.361.000		8.700.000	
- Phải thu tiền dầu				
- Phải thu nhà thầu xây dựng về điều chỉnh giá trị gói thầu dự án	32.862.499.387		32.862.499.387	
- Phải thu về vật tư thu hồi chưa nhập kho				
- Phải thu tạm ứng	1.368.119.762		1.143.837.093	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.190.000			
- Phải thu tiền lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.668.046.772		11.026.000.000	
- Thỏa ước lao động chi quá	523.788.813		171.515.401	
- Phải thu khác	791.676.207		1.405.019.193	
b. Phải thu khác dài hạn	**116.168.560.112**	**0**	**123.728.506.948**	**0**
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý	96.645.137.364		107.956.789.631	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	19.523.422.748		15.771.717.317	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT

9 tháng năm 2016

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	**Nguyên giá TSCĐ**							
A1	**Số dư đầu kỳ**	**1.157.125.778.671**	**2.678.841.218.713**	**546.952.903.247**	**10.185.257.339**		**209.756.588.492**	**4.602.861.746.462**
A2	**Số tăng trong kỳ**	**2.439.874.407**	**5.277.245.319**	**38.694.660.647**	**161.490.000**		**88.600.000**	**46.661.870.373**
A201	- Mua sắm mới			523.279.362	122.000.000		88.600.000	733.879.362
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.856.290.093	5.277.245.319	8.142.457.156				15.275.992.568
A203	- Đánh giá lại TSCĐ	583.584.314						583.584.314
A208	- Điều chỉnh phân loại lại			30.028.924.129	39.490.000			30.068.414.129
A3	**Số giảm trong kỳ**	**6.679.719.789**	**31.870.361.808**	**86.000.000**			**39.490.000**	**38.675.571.597**
A301	- Thanh lý, nhượng bán	6.646.157.468	1.875.000.000					8.521.157.468
A308	- Điều chỉnh phân loại lại	33.562.321	29.995.361.808				39.490.000	30.068.414.129
A309	- Giảm khác			86.000.000				86.000.000
A4	**Dư cuối kỳ**	**1.152.885.933.289**	**2.652.248.102.224**	**585.561.563.894**	**10.346.747.339**		**209.805.698.492**	**4.610.848.045.238**
B	**Giá trị đã hao mòn luỹ kế**							
B1	**Dư đầu kỳ**	**658.905.147.549**	**1.375.735.173.900**	**335.590.729.997**	**9.070.181.908**		**143.354.399.506**	**2.522.655.632.860**
B2	**Tăng trong kỳ**	**28.812.006.465**	**100.720.140.497**	**38.667.178.977**	**374.823.790**		**7.672.143.870**	**176.246.293.599**
B201	- Khấu hao trong Kỳ	28.812.006.465	100.720.140.497	13.487.297.216	335.333.790		7.672.143.870	151.026.921.838
B20101	+ Tính vào giá thành	27.277.009.627	100.714.682.078	13.487.297.216	335.333.790		7.669.010.745	149.483.333.456
B20102	+ Vốn phúc lợi	1.534.996.838	5.458.419				3.133.125	1.543.588.382
B208	- Điều chỉnh phân loại lại			25.179.881.761	39.490.000			25.219.371.761
B3	**Số giảm trong kỳ**	**6.607.843.664**	**27.021.319.440**				**39.490.000**	**33.668.653.104**
B301	- Thanh lý, nhượng bán	6.574.281.343	1.875.000.000					8.449.281.343
B308	- Điều chỉnh phân loại lại	33.562.321	25.146.319.440				39.490.000	25.219.371.761
B4	**Số cuối kỳ**	**681.109.310.350**	**1.449.433.994.957**	**374.257.908.974**	**9.445.005.698**		**150.987.053.376**	**2.665.233.273.355**
C	**Giá trị còn lại**							
C1	**Số dư đầu kỳ**	**498.220.631.122**	**1.303.106.044.813**	**211.362.173.250**	**1.115.075.431**		**66.402.188.986**	**2.080.206.113.602**
C2	**Số dư cuối kỳ**	**471.776.622.939**	**1.202.814.107.267**	**211.303.654.920**	**901.741.641**		**58.818.645.116**	**1.945.614.771.883**

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT

9 tháng năm 2016

Tài khoản: 213 - Tài sản cố định vô hình

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	**Nguyên giá TSCĐ**								
A1	**Số dư đầu kỳ**	**44.163.355.440**				**1.223.471.997**		**112.013.551.082**	**157.400.378.519**
A2	**Số tăng trong năm**					**202.000.000**			**202.000.000**
A201	- Mua sắm mới					202.000.000			202.000.000
A3	**Số giảm trong kỳ**								
A4	**Số cuối kỳ**	**44.163.355.440**				**1.425.471.997**		**112.013.551.082**	**157.602.378.519**
B	**Giá trị hao mòn luỹ kế**								
B1	**Số dư đầu kỳ**	**72.473.040**				**788.623.173**		**62.071.366.206**	**62.932.462.419**
B2	**Số tăng trong kỳ**					**155.673.699**		**3.859.369.083**	**4.015.042.782**
B201	- Khấu hao trong năm					155.673.699		3.859.369.083	4.015.042.782
B20101	+ Tính vào giá thành					155.673.699		3.859.369.083	4.015.042.782
B3	**Số giảm trong kỳ**								
B4	Số cuối kỳ	**72.473.040**				**944.296.872**		**65.930.735.289**	**66.947.505.201**
C	**Giá trị còn lại**								
C1	**- Tại ngày đầu năm**	**44.090.882.400**				**434.848.824**		**49.942.184.876**	**94.467.916.100**
C2	**- Tại ngày cuối năm**	**44.090.882.400**				**481.175.125**		**46.082.815.793**	**90.654.873.318**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	CHỈ TIÊU	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	SỐ PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	SỐ PHẢI NỘP KỲ NÀY	SỐ ĐƯỢC HOÀN LẠI	SỐ ĐÃ NỘP KỲ NÀY	BÙ TRỪ VỚI GT LTVT ĐỊA LÝ	SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ	SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ
I	Các khoản phải nộp NN								
1	Thuế GTGT hàng nội địa		1.905.970.165	128.564.980.159		127.301.422.917			3.169.527.407
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu (TK 33312)		0	5.343.941.961		5.343.941.961		0	0
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)		0	612.362.147		612.362.147		0	0
4	Thuế TNDN (TK 3334)	361.664.842						361.664.842	0
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	122.092.012	46.241.714	469.566.197		507.520.107		124.517.326	10.713.118
6	Thuế tài nguyên (TK 3336)		18.269.806.617	53.850.934.851		63.398.311.721		0	8.722.429.747
7	Thuế đất (TK 3337)	3.856.553.963	432.708.824	14.502.523.731	3.832.132.512	2.230.901.043	11.311.652.267	232.808.556	1.601.066.350
8	Thuế BVMT (TK 33381)		466.789.940	1.141.519.500		1.435.686.840		0	172.622.600
9	Thuế môn bài (TK 33382)		0	38.000.000		38.000.000		0	0
10	Phí BVMT (TK 33391)		7.379.425.074	28.134.016.520		33.252.073.714		0	2.261.367.880
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)		0	8.407.128.029		8.407.128.029			0
12	Phí lệ phí khác			157.511.077		157.511.077		0	0
	Cộng	4.340.310.817	28.500.942.334	241.222.484.172	3.832.132.512	242.684.859.556	11.311.652.267	718.990.724	15.937.727.102

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	NỘI DUNG	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	QUỸ DỰ PHÒNG TC	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ ĐÁNH GIÁ LẠI CUỐI KỲ	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNGKHÔNG KIỂM SOÁT	TỔNG CỘNG
1	Số dư đầu năm trước	**1.840.000.000.000**	-41.070.000	**29.908.837.239**		**-9.989.699.091**	**-196.236.432.093**	**73.932.316.678**	**1.737.573.952.733**
	Số tăng trong năm trước	1.000.000.000.000							1.000.000.000.000
	Kết chuyển vào KQKD Cty con					9.989.699.091			9.989.699.091
	Chênh lệch tỷ giá phát sinh tại công ty mẹ năm trước					-93.990.228.076			-93.990.228.076
	Lợi nhuận năm trước						87.053.197.465	-26.925.578.084	60.127.619.381
	Thay đổi lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Cty con do thay đổi tỷ lệ sở hữu						-78.647.379.857	-35.227.860.476	-113.875.240.333
									0
2	**Số dư đầu năm nay**	**2.840.000.000.000**	-41.070.000	**29.908.837.239**	0	**-93.990.228.076**	**-187.830.614.485**	**11.778.878.118**	**2.599.825.802.796**
	- Lợi nhuận 9T năm 2016						206.967.571.737	1.624.694.273	208.592.266.010
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ					16.045.484.486			16.045.484.486
	- Phát hành cổ phiếu								0
3	**Số dư cuối kỳ này**	**2.840.000.000.000**	**-41.070.000**	29.908.837.239	**0**	**-77.944.743.590**	**19.136.957.252**	**13.403.572.391**	**2.824.463.553.292**
							6.292		

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	42,11	1.196.000.000.000	42,11
Vốn góp của Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC)	1.000.000.000.000	35,21	1.000.000.000.000	35,21
Vốn góp của Công ty TNHH TM & DV Trung Dũng	321.000.000.000	11,30	321.000.000.000	11,30
Vốn góp của các cổ đông khác	322.889.000.000	11,37	322.889.000.000	11,37
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,00	111.000.000	0,00
	2.840.000.000.000		2.840.000.000.000	